



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **53** /VTSPK-TCKT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2019

*V/v: CBTT Báo cáo Tài chính năm 2018 trên
cổng thông tin điện tử của UBCKNN và
SGDCK TPHCM*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2018.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2018 (bao gồm 21 trang cả bìa đính kèm).

Đồng thời, Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2018 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2019 tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018**

THÁNG 01-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	31/12/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410,398,082,575	457,623,838,495
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,902,199,025	87,553,380,275
1 Tiền	111	1	4,902,199,025	37,553,380,275
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	20,000,000,000	50,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		185,000,000,000	230,000,000,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	185,000,000,000	230,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149,010,496,076	119,526,226,724
1 Phải thu của khách hàng	131	3	140,663,174,230	108,206,480,678
2 Trả trước cho người bán	132		743,377,741	2,351,738,638
6 Các khoản phải thu khác	136	3	7,603,944,105	8,968,007,408
IV Hàng tồn kho	140		24,297,941,773	12,067,569,101
1 Hàng tồn kho	141	5	24,297,941,773	12,067,569,101
V Tài sản ngắn hạn khác	150		27,187,445,701	8,476,662,395
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,839,761,290	7,811,197,598
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	21,347,684,411	665,464,797
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280,338,045,032	53,917,106,448
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,030,344,002	1,147,304,002
6 Phải thu dài hạn khác	216	3	1,030,344,002	1,147,304,002
II Tài sản cố định	220		279,307,701,030	52,638,325,178
1 Tài sản cố định hữu hình	221		279,294,219,552	52,569,889,524
- Nguyên giá	222	7	520,968,124,902	277,459,047,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(241,673,905,350)	(224,889,158,373)
3 Tài sản cố định vô hình	227		13,481,478	68,435,654
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(422,089,072)	(367,134,896)
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	131,477,268
1 1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	131,477,268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		690,736,127,607	511,540,944,943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	31/12/2017
A NỢ PHẢI TRẢ	300		286,886,789,344	123,904,711,071
I Nợ ngắn hạn	310		157,697,346,598	117,559,872,321
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		97,226,434,490	92,265,260,017
2 Người mua trả tiền trước	312		163,932,734	48,324,228
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	3,845,407,115	3,560,658,506
4 Phải trả người lao động	314		8,207,802,881	7,980,495,531
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1,039,482,205	1,273,098,393
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		411,450,701	385,762,300
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	21,942,900,000	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	24,202,714,290	11,232,723,547
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	657,222,182	813,549,799
II Nợ dài hạn	330		129,189,442,746	6,344,838,750
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	126,171,675,000	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,017,767,746	6,344,838,750
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403,849,338,263	387,636,233,872
I Vốn chủ sở hữu	410	20	403,849,338,263	387,636,233,872
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22,794,970,353	20,166,317,970
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,344,856,389	65,760,404,381
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,889,099,615	13,187,356,722
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64,455,756,774	52,573,047,659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		690,736,127,607	511,540,944,943

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	316,163,763,451	393,457,533,958	1,550,251,171,779	1,291,862,908,675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	8,640,700	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	316,163,763,451	393,457,533,958	1,550,242,531,079	1,291,862,908,675
4. Giá vốn hàng bán	11	285,082,969,281	360,291,903,215	1,436,757,082,141	1,198,461,521,562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31,080,794,170	33,165,630,743	113,485,448,938	93,401,387,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,110,321,688	3,865,930,495	16,880,551,763	15,654,127,106
7. Chi phí tài chính	22	1,903,397,084	59,049,930	2,102,637,368	447,117,177
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,889,763,233	-	1,992,774,759	269,924,188
8. Chi phí bán hàng	25	2,096,053,224	4,498,360,448	7,569,214,148	8,647,657,170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,816,291,641	12,391,509,084	40,699,238,102	35,662,698,671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19,375,373,909	20,082,641,776	79,994,911,083	64,298,041,201
11. Thu nhập khác	31	-	-	190,910,100	1,013,528,838
12. Chi phí khác	32	-	-	17,160,000	285,299,801
13. Lợi nhuận khác	40	-	-	173,750,100	728,229,037
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19,375,373,909	20,082,641,776	80,168,661,183	65,026,270,238
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,667,147,612	3,737,618,583	15,712,904,409	12,453,222,578
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15,708,226,297	16,345,023,193	64,455,756,774	52,573,047,660
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	523.61	544.83	2,148.53	1,752.43
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80,168,661,183	65,026,270,238
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17,367,342,135	18,950,123,124
- Các khoản dự phòng	03	9,642,919,739	(203,975,526)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(996,791,223)	(26,317,478)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,965,380,297)	(15,653,097,706)
- Chi phí lãi vay	06	1,992,774,759	269,924,188
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91,209,526,296	68,362,926,840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50,049,528,966)	(39,696,240,948)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,230,372,672)	(517,513,855)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5,080,038,755	13,531,432,865
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,102,913,576	(6,204,716,933)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,258,354,634)	(269,924,188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,633,519,473)	(9,785,388,223)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1,112,289,252	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(8,982,030,645)	(2,644,517,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11,350,961,489	22,776,058,558
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(244,054,193,897)	(51,836,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190,909,091	254,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120,000,000,000)	(150,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170,000,000,000	125,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,745,560,320	16,978,441,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(177,117,724,486)	(7,818,849,771)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154,724,850,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,610,275,000)	(7,976,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,000,000,000)	(39,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	103,114,575,000	(46,976,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(62,652,187,997)	(32,019,291,213)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87,553,380,275	119,548,036,168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,006,747	24,635,320
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24,902,199,025	87,553,380,275

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Duyên Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm

Phương tiện vận tải: 05-15 năm

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ, Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời, Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	79,163,226	268,104,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,823,035,799	37,285,276,107
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	24,902,199,025	87,553,380,275

2 Các khoản đầu tư tài chính

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	185,000,000,000	185,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	185,000,000,000	185,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000

b2 Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 6.00% - 7.00%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/18 ngày 06/02/2018 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Nh TMCP Ngoại thương Việt nam với giá trị 29,4 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30/06/2018 đến 31/03/2019, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển.

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn	140,663,174,230	108,206,480,678
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Phải thu khách hàng	27,307,847,097	28,082,441,380
Các đối tượng khác	27,307,847,097	28,082,441,380
Khách hàng là các bên có liên quan	113,355,327,133	80,124,039,298
CN.TCty Khí VN - CTCP - Cty KD Sản phẩm khí - Xe Bồn	9,783,803,632	9,357,346,018
CN.TCty Khí VN - CTCP - Cty KD Sản phẩm khí - Cước tàu	23,548,896,222	18,683,539,094
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	66,698,100,429	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36,631,170
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	703,095,210	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	1,805,284	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	80,920,321	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	44,085,447,221
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12,538,706,035	7,271,596,423
b Dài hạn	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
Cộng	140,663,174,230	108,206,480,678

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4 Phải thu khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1,633,625,000	876,639,000
Ký cược ký quỹ	11,000,000	11,000,000
Lãi tiền gửi dự thu	5,793,031,356	7,121,888,891
Phải thu khác	166,287,749	658,479,517
	7,603,944,105	8,668,007,408
b Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1,030,344,002	1,147,304,002
	1,030,344,002	1,147,304,002

5 Hàng Tồn Kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24,297,941,773		12,054,554,311	
Công cụ, dụng cụ	-		13,014,790	
Cộng	24,297,941,773	-	12,067,569,101	-

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí đầu tư Tàu Thăng Long	-	-
Cộng	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	5,883,263,404	270,751,963,286	823,821,207	277,459,047,897
Tăng trong kỳ	-	243,851,936,169	208,419,773	244,060,355,942
Mua sắm mới		243,851,936,169	208,419,773	244,060,355,942
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	517,278,937	34,000,000	551,278,937
Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
Khác			34,000,000	34,000,000
Tại ngày 31/12/2018	5,883,263,404	514,086,620,518	998,240,980	520,968,124,902
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	5,622,496,926	218,691,542,487	575,118,960	224,889,158,373
Tăng trong kỳ	240,082,303	16,857,543,087	204,400,524	17,302,025,914
Khấu hao trong kỳ	240,082,303	16,857,543,087	204,400,524	17,302,025,914
Giảm trong kỳ	-	517,278,937	34,000,000	551,278,937
Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
Khác			34,000,000	34,000,000
Tại ngày 31/12/2018	5,862,579,229	235,031,806,637	745,519,484	241,639,905,350
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	260,766,478	52,060,420,799	248,702,247	52,569,889,524
Tại ngày 31/12/2018	20,684,175	279,054,813,881	252,721,496	279,328,219,552

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2018	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	126,340,550	240,794,346	367,134,896
Khấu hao trong kỳ		54,954,176	54,954,176
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 31/12/2018	126,340,550	295,748,522	422,089,072
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	68,435,654	68,435,654
Tại ngày 31/12/2018	-	13,481,478	13,481,478

9 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyển	3,054,938,793	2,668,871,009
Nhiên liệu Offhire	-	680,828,792
Cước tàu Alpha	1,231,939,730	3,450,422,605
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1,055,172,228	794,808,528
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	216,800,000	216,266,664
Trả trước ngắn hạn khác	280,910,539	-
	5,839,761,290	7,811,197,598
Dài hạn		
Chi phí xe Bồn	-	131,477,268
	-	131,477,268

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

Mẫu số B 09a-DN
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10 Phải trả người bán

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Phải trả người bán	65,413,176,613	66,510,969,404
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	12,372,344,568	42,205,419,469
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	17,368,586,718	7,887,663,447
Phải trả cho đối tượng khác	35,672,245,327	16,417,886,488
b Phải trả người bán các bên liên quan	31,829,702,877	25,754,290,613
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	145,205,500	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,754,557,065	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	26,256,248	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,844,297,746	3,571,910,172
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8,417,704,479	5,167,687,705
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	-	79,200,000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	12,617,105,781	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	6,256,107	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	59,239,180	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1,086,883,953	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	532,766,922	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,235,384,576	610,969,195
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,556,556,320	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	531,044,000	652,503,500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	16,445,000	-
	97,226,434,490	92,265,260,017

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	(79,135,747)	33,584,963,089	33,505,827,342	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	(3,403,998)	22,811,398,799	22,807,994,801	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,547,525,991	15,888,493,737	15,638,918,872	3,797,100,856
Thuế thu nhập cá nhân	95,672,260	960,909,481	1,008,275,482	48,306,259
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	867,103,347	867,103,347	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	3,560,658,506	74,112,868,453	73,828,119,844	3,845,407,115

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	404,562,466	569,970,491
Giá vốn trích trước cước tàu	496,687,596	326,753,638
Phí môi giới	-	246,430,625
Tạm trích phí nhãn hiệu tập đoàn	-	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	138,232,143	-
Chi phí khác	-	129,943,639
	1,039,482,205	1,273,098,393

13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13,588,835	44,831,049
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	58,410,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	339,451,866	282,521,251
	411,450,701	385,762,300

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn		
	-	-
	-	-

15 Dự phòng phải trả

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	17,216,723,547	360,838,750	17,577,562,297
Dự phòng trong kỳ	15,530,162,556	71,550,750	15,601,713,306
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5,816,171,819	142,621,750	5,958,793,569
Tại thời điểm cuối kỳ	26,930,714,284	289,767,750	27,220,482,034

Chi tiết

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác	24,202,714,290	14,376,024,474
Dự phòng phải trả khác dài hạn	3,017,767,746	3,201,537,823
Cộng	27,220,482,036	17,577,562,297

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16 Vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000

Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000

Cty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Cty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Cty

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2017	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
- Tăng vốn trong kỳ		2,321,922,477			2,321,922,477
- Lãi trong kỳ				52,573,047,659	52,573,047,659
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(5,143,844,954)	(5,143,844,954)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(39,000,000,000)	(39,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2017	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,760,404,381	387,636,233,872
Tại ngày 01/01/2018	300,000,000,000	20,166,317,970	1,709,511,521	65,760,404,381	387,636,233,872
- Tăng vốn trong kỳ		2,628,652,383		(2,628,652,383)	-
- Lãi trong kỳ				64,455,756,774	64,455,756,774
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(3,242,652,383)	(3,242,652,383)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chia cổ tức				(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Tại ngày 31/12/2018	300,000,000,000	22,794,970,353	1,709,511,521	79,344,856,389	403,849,338,263

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.74%	203,209,000,000
Nguyễn Hồng Hiệp	6.09%	18,270,200,000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1.67%	5,011,100,000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3.33%	10,000,000,000
Knowledge Company Inc	3.33%	10,000,000,000
Cổ đông khác	17.84%	53,509,700,000
Cộng	100.00%	300,000,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018**

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ	Giá trị
		Vay	Trả nợ vay	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	21,942,900,000	21,942,900,000	21,942,900,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	21,942,900,000	21,942,900,000	21,942,900,000	-
Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	126,171,675,000	126,171,675,000	132,781,950,000	6,610,275,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	126,171,675,000	126,171,675,000	132,781,950,000	6,610,275,000
Cộng	148,114,575,000	148,114,575,000	154,724,850,000	6,610,275,000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ (USD)	4,243.25	1,205,509.02
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Doanh thu bán hàng	47,077,910,150	191,914,811,803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	269,085,853,301	201,542,722,155
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
Cộng	316,163,763,451	393,457,533,958

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	46,916,515,970	191,702,653,593
Giá vốn dịch vụ cung cấp	238,166,453,311	168,589,249,622
Cộng	285,082,969,281	360,291,903,215

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Thu lãi tiền gửi	13,841,508	15,769,867
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,069,685,390	3,841,472,222
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	29,917,481	8,688,406
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	996,877,309	-
Cộng	4,110,321,688	3,865,930,495

4 Chi phí tài chính

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Lãi tiền vay	1,889,763,233	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	13,633,851	32,732,452
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26,317,478
Cộng	1,903,397,084	59,049,930

5 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,368,285,881	9,091,567,215
Chi phí nhân công	7,358,386,420	17,943,586,367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,790,307,673	4,712,843,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193,086,032,417	151,870,619,157
Chi phí khác bằng tiền	4,091,177,163	1,860,503,414
Cộng	259,694,189,554	185,479,119,154

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	19,375,373,909	20,082,641,776
- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,039,635,849)	-
Điều chỉnh tăng	88,221,276	
Điều chỉnh giảm	1,127,857,125	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	18,335,738,060	20,082,641,776
Lỗ kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,667,147,612	3,737,618,583

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;
 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
IX Những thông tin khác		
1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: Không phát sinh		
b Công cụ tài chính	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	148,114,575,000	
Trừ: Tiền và tương đương tiền	24,902,199,025	87,553,380,275
Nợ thuần	123,212,375,975	(87,553,380,275)
Vốn chủ sở hữu	403,849,338,263	387,636,233,872
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.31	(0.23)
b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,902,199,025	87,553,380,275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	150,040,840,078	120,673,530,726
Đầu tư tài chính	185,000,000,000	230,000,000,000
Cộng	359,943,039,103	438,226,911,001
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	148,114,575,000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	97,637,885,191	92,651,022,317
Chi phí phải trả	1,039,482,205	1,273,098,393
Cộng	246,791,942,396	93,924,120,710
Chênh lệch thanh khoản thuần	113,151,096,707	344,302,790,291
<i>Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),</i>		
<i>Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;</i>		
b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá		

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	6,877,267	3,638,943,944
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	156,298,079,126	1,400,465,110
Cộng	156,304,956,393	5,039,409,054

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	10,758,437,300	505,598,494
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10,758,437,300	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	505,598,494
Phải thu thương mại, dịch vụ		
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12,538,706,035	7,271,596,423
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Cộng	12,538,706,035	7,827,204,766

Phải trả thương mại, dịch vụ

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	532,766,922	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,235,384,576	610,969,195
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1,086,883,953	225,609,179
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	59,239,180	33,412,225
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8,417,704,479	5,167,687,705
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	145,205,500	139,535,000
Cộng	11,477,184,610	6,225,806,963

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí

	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	224,539,324,422	174,895,506,510
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	90,889,573,381
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	104,247,369,247	-
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	108,392,845,264	73,212,390,109
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	284,996,296	245,852,901
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	-	118,965,454
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	123,356,976
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	11,455,961,315	10,305,367,689
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	158,152,300	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2018	31/12/2017
Phải thu thương mại, dịch vụ	100,816,621,098	72,296,834,532
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	9,783,803,632	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	23,548,896,222	18,683,539,094
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	66,698,100,429	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	36,631,170
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	703,095,210	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	1,805,284	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	80,920,321	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	44,085,447,221

Phải thu khác

Phải trả thương mại

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Cộng	20,352,518,267	19,449,283,650
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,754,557,065	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	26,256,248	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,844,297,746	3,571,910,172
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	12,617,105,781	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	6,256,107	44,522,995
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2,556,556,320	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	531,044,000	652,503,500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	16,445,000	-

Phải trả khác

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	690,736,127,607	19,334,878,620	671,401,248,987
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	690,736,127,607	19,334,878,620	671,401,248,987

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận 286,886,789,344 16,458,546,799 270,428,242,545

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả hợp nhất 286,886,789,344 16,458,546,799 270,428,242,545

b Theo Kết quả kinh doanh

QUÝ IV/2018

QUÝ IV/2017

VND VND

b.1 Doanh thu theo bộ phận

Thương mại 47,077,910,150 191,914,811,803

Dịch vụ vận tải 269,085,853,301 201,542,722,155

Cộng 316,163,763,451 393,457,533,958

b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận

Thương mại 46,916,515,970 191,702,653,593

Dịch vụ vận tải 238,166,453,311 168,589,249,622

Cộng 285,082,969,281 360,291,903,215

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

Thương mại	161,394,180	212,158,210
Dịch vụ vận tải	30,919,399,990	32,953,472,533
Cộng	31,080,794,170	33,165,630,743

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2018/2017	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-19.64%	316,163,763,451	393,457,533,958
Thương mại	-75.47%	47,077,910,150	191,914,811,803
Dịch vụ vận tải	33.51%	269,085,853,301	201,542,722,155
Giá vốn hàng bán	-20.87%	285,082,969,281	360,291,903,215
Thương mại	-75.53%	46,916,515,970	191,702,653,593
Dịch vụ vận tải	41.27%	238,166,453,311	168,589,249,622
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-6.29%	31,080,794,170	33,165,630,743
Thương mại	-23.93%	161,394,180	212,158,210
Dịch vụ vận tải	-6.17%	30,919,399,990	32,953,472,533
Doanh thu hoạt động tài chính	6.32%	4,110,321,688	3,865,930,495
Chi phí tài chính	3123.37%	1,903,397,084	59,049,930
Chi phí bán hàng	-53.40%	2,096,053,224	4,498,360,448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-4.64%	11,816,291,641	12,391,509,084
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-3.52%	19,375,373,909	20,082,641,776
Lợi nhuận khác		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-3.52%	19,375,373,909	20,082,641,776
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99.66%	99.89%
Dịch vụ vận tải		88.51%	83.65%
Chi phí bán hàng		0.66%	1.14%
Chi phí quản lý		3.74%	3.15%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		14.89%	48.78%
Dịch vụ vận tải		85.11%	51.22%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		0.52%	0.64%
Dịch vụ vận tải		99.48%	99.36%

Lợi nhuận Công Ty Gas Shipping chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vận tải (99%) do đó, mặc dù tổng doanh thu Quý IV/2017 cao hơn nhưng cơ cấu tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải thấp hơn Quý IV/2018 nên lợi nhuận thấp hơn.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Tp HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Duyên Hiếu

